TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA KAR
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **25**/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 24/08/2021.
"V/v Không công nhận quan hệ hôn nhân là vợ chồng".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA KAR, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Trí Lý.
Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết và ông Lê Khắc Dũng.
- *Thư ký phiên tòa*: Bà Võ Thị Hương Trà – Thư ký Tòa án.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar tham gia phiên tòa*:
Ông Nguyễn Tất Tại - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Ea Kar xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 207/ 2021 /TLST- HNGĐ, ngày 19 tháng 5 năm 2021, về việc " *Không công nhận quan hệ vợ chồng*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 09 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1973. Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đ – Có mặt.

*** Bị đơn:** Ông Phạm Hồng Q, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn E, huyện K, tỉnh Đ - Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 27/4/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Tôi và ông Phạm Hồng Q chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1988 trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc, không làm lễ cưới theo phong tục, cũng không đăng ký kết hôn theo quy định. Chúng tôi chung sống với nhau 30 năm nay nhưng ông Q thường xuyên uống rượu và xúc phạm tôi. Nay, tình cảm giữa hai bên không còn dành cho nhau, tôi yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận vợ chồng cho tôi và ông Phạm Hồng Q.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, tôi và ông Q có 03 con chung là Phạm Hồng H1, sinh ngày 25/8/1992; Phạm Thị Minh P, sinh ngày 26/10/1996 và Phạm Việt D, sinh ngày 06/6/1995. Hiện nay, con chung đã thành niên (đủ 18 tuổi) nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Chúng tôi đã tự thoả thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Phạm Hồng Q trình bày:***

Khoảng tháng 12/1991 tôi gặp bà H và bà H có dẫn tôi về nhà bà H – tức nhà ngoại để ở. Sau khi cháu Phạm Hồng H1 được 07 tháng thì tôi mới dẫn bà H và cháu H1 về đất mà ông Phạm Tiến M (là bố ruột) tôi cho để ở. Khi về chung sống với nhau là tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Hiện tình cảm cũng không còn nên tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa không công nhận quan hệ hôn nhân giữa tôi với bà H là vợ chồng. Về con chung đã trên 18 tuổi, tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, các đương sự giữ nguyên yêu cầu và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06 tháng 01 năm 2016. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Hồng Q là vợ chồng; Về con chung: Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Đồng thời, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa khẳng định quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa, Tòa án thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Tòa án nhân dân huyện Ea Kar thụ lý và giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị H là đúng thẩm quyền xét xử theo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị H cho rằng hai vợ chồng về sống với nhau từ cuối năm 1988, ông Phạm Hồng Q cho rằng về sống chung với nhau từ tháng 12/1991 trên cơ sở tự nguyện. Mặc dù các bên không thống nhất được với nhau thời điểm về sống chung, nhưng căn cứ lời khai của các bên, kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú đã có thể khẳng định ông Phạm Hồng Q, bà Nguyễn Thị H về chung sống với nhau sau ngày 03 tháng 01 năm 1987, từ thời điểm về chung sống với nhau không đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, mối quan hệ hôn nhân giữa bà H, ông Q không được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, vi phạm nghĩa vụ của các bên khi về sống chung với nhau phải đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06 tháng 01 năm 2016. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, đồng thời tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Q là vợ chồng.

[3] *Về con chung:* Trong thời kỳ hôn nhân bà H và ông Q có 03 con chung là Phạm Hồng H1, sinh ngày 25/8/1992; Phạm Thị Minh P, sinh ngày 26/10/1996 và Phạm Việt D, sinh ngày 06/6/1995. Các con chung đều đã đủ tuổi trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và công nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6] *Về án phí:* Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a Khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1, mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí Ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005357, ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06 tháng 01 năm 2016; điểm a Khoản 5 Điều 27, tiểu mục 1.1 mục 1 phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. ***Về hôn nhân:*** Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị H và ông Phạm Hồng Q là vợ chồng.

2. ***Về con chung:*** Các con chung đều đã trên 18 tuổi, nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí Ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 60AA/2021/0005357 ngày 12/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
-Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Kar;
-Chi cục THADS huyện Ea Kar;
-Các đương sự;
-Lưu HS, VP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Trí Lý